

THÔNG TƯ
Quy định về quản lý đường thủy nội địa

Thông tư số 15/2016/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016 được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về quản lý đường thủy nội địa¹.

¹ Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành.”

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về quản lý đường thủy nội địa, bao gồm: phân loại, thẩm quyền quyết định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa; công bố mở, đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng; mốc chỉ giới bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa; dự án đầu tư xây dựng công trình liên quan đến giao thông đường thủy nội địa và hạn chế giao thông đường thủy nội địa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý đường thủy nội địa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Luồng chạy tàu thuyền (sau đây gọi là luồng) là vùng nước được giới hạn bằng hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa để phương tiện đi lại thông suốt, an toàn.
2. Chiều dài luồng đường thủy nội địa được xác định từ điểm đầu đến điểm cuối theo chiều dài của tim luồng đường thủy nội địa.
3. Tuyến đường thủy nội địa là một hoặc nhiều luồng chạy tàu, thuyền trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm, phá, vụng, vịnh, ven bờ biển, ra đảo, nối các đảo. Chiều dài tuyến đường thủy nội địa được xác định từ điểm đầu đến điểm cuối.

Chương II **QUY ĐỊNH VỀ PHÂN LOẠI, PHÂN CẤP KỸ THUẬT** **ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

Điều 4.² (được bãi bỏ)

Điều 5.³ (được bãi bỏ)

Chương III **CÔNG BỐ MỞ, ĐÓNG LUỒNG, TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA** **CHUYÊN DÙNG**

Điều 6.⁴ (được bãi bỏ)

² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

³ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Điều 7.⁵ (được bãi bỏ)

Điều 8.⁶ (được bãi bỏ)

Chương IV

MỐC CHỈ GIỚI BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 9. Mốc chỉ giới và điều chỉnh mốc chỉ giới bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa

1. Xác định công trình và cắm mốc chỉ giới bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa theo thẩm quyền được quy định tại Điều 10 của Thông tư này.

2. Công trình được cắm mốc chỉ giới phải đánh số hiệu, ký hiệu thể hiện trên sơ đồ tuyến đường thủy nội địa.

3. Các mốc chỉ giới sau khi cắm được bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý. Quy cách mốc chỉ giới, khoảng cách giữa các mốc chỉ giới thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Điều chỉnh mốc chỉ giới căn cứ vào tình hình thực tế diễn biến luồng đường thủy nội địa để cắm mốc chỉ giới cho phù hợp, bảo đảm phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa.

Điều 10. Trách nhiệm trong việc cắm mốc chỉ giới và điều chỉnh mốc chỉ giới bảo vệ công trình kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa

1. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn việc xác định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa, cắm mốc chỉ giới bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa;

b) Chỉ đạo các cơ quan quản lý đường thủy nội địa khu vực chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện để tiến hành đo đạc, cắm mốc chỉ giới, điều chỉnh mốc chỉ giới trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia;

c) Phối hợp kiểm tra, đôn đốc việc xác định phạm vi hành lang bảo vệ, cắm mốc chỉ giới trên các tuyến đường thủy nội địa địa phương.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo việc xác định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa, cắm mốc chỉ giới và điều chỉnh mốc chỉ giới bảo vệ công trình kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa địa phương;

⁵ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

⁶ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

b) Chỉ đạo các Sở chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với Cục Đường thủy nội địa Việt Nam đo đạc, cắm mốc chỉ giới và xác định điều chỉnh mốc chỉ giới đối với các tuyến đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng.

3. Các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác đường thủy nội địa chuyên dùng có trách nhiệm xác định phạm vi hành lang bảo vệ, tổ chức cắm mốc, quản lý, bảo vệ mốc chỉ giới trên phạm vi luồng do mình quản lý theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành; khi triển khai phải phối hợp với Sở Giao thông vận tải để được hướng dẫn thực hiện.

4. Chủ đầu tư các dự án nâng cấp, cải tạo, mở luồng, tuyến đường thủy nội địa mới khi bàn giao tuyến đường thủy nội địa đã hoàn công cho cơ quan quản lý đường thủy nội địa khu vực phải bàn giao đầy đủ hồ sơ giải phóng mặt bằng, phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa và mốc chỉ giới.

Chương V

QUY ĐỊNH VỀ DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN ĐẾN GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 11.⁷ (được bãi bỏ)

Điều 12.⁸ (được bãi bỏ)

Điều 13.⁹ (được bãi bỏ)

Điều 14.¹⁰ (được bãi bỏ)

Điều 15.¹¹ (được bãi bỏ)

Điều 16.¹² (được bãi bỏ)

Điều 17.¹³ (được bãi bỏ)

⁷ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

⁸ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

⁹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

¹⁰ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

¹¹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

¹² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

¹³ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Điều 18. Kiểm tra, giải quyết các dự án, công trình thi công, công trình tồn tại liên quan đến an toàn giao thông đường thủy nội địa

1. Dự án, công trình thi công, công trình tồn tại liên quan đến an toàn giao thông đường thủy nội địa quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư này, tổ chức, cá nhân quản lý có trách nhiệm giải quyết, xử lý khi xét thấy dự án, công trình ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường thủy nội địa hoặc khi cơ quan quản lý đường thủy nội địa hoặc cảnh sát giao thông hoặc thanh tra giao thông yêu cầu.

2. Cơ quan quản lý có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa kiểm tra, phát hiện dự án, công trình thi công, tồn tại ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường thủy nội địa thì yêu cầu tổ chức, cá nhân quản lý dự án, công trình phải có biện pháp bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa hoặc tạm dừng hoạt động dự án, công trình thi công, khai thác nếu nguy hiểm đến kết cấu dự án, công trình, hoạt động giao thông đường thủy nội địa để sửa chữa, khắc phục.

3. Tổ chức, cá nhân phát hiện dự án, công trình thi công, tồn tại ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường thủy nội địa phải báo ngay và phối hợp với cơ quan quản lý có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa hoặc cảnh sát giao thông hoặc thanh tra giao thông để giải quyết, xử lý kịp thời.

4. Đối với công trình đang khai thác, sử dụng mà hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa của công trình chưa bàn giao cho cơ quan quản lý đường thủy nội địa hoặc có báo hiệu nhưng chưa đầy đủ hoặc không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật báo hiệu đường thủy nội địa thì chủ công trình phải bổ sung, khắc phục theo yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan quản lý có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa.

Chương VI
QUY ĐỊNH VỀ HẠN CHẾ GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA,
BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM AN TOÀN GIAO THÔNG

Điều 19.¹⁴ (được bãi bỏ)

Điều 20.¹⁵ (được bãi bỏ)

Điều 21.¹⁶ (được bãi bỏ)

¹⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

¹⁵ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

¹⁶ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Điều 22. Hiệu lực thi hành¹⁷

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016. Bãi bỏ Thông tư số 70/2014/TT-BGTVT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý đường thủy nội địa và Quyết định số 970/QĐ-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố đường thủy nội địa quốc gia.

Điều 23. Tổ chức thực hiện

1. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 45 /VBHN-BGTVT

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2022

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT (để đăng tải);
- Lưu: VT, PC (02).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

¹⁷ Điều 3 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022 quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.
2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, các Cục trưởng, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”

Phụ lục 1¹⁸ (được bãi bỏ)

Phụ lục 2¹⁹ (được bãi bỏ)

¹⁸ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

¹⁹ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Phụ lục 3

(Kèm theo Thông tư số 15/2016/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA QUỐC GIA

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi		Chiều dài (km)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
I	Miền Bắc			2.935,4
1	Sông Hồng	Ngã ba Nậm Thi	Phao số “0” Ba Lạt	544
2	Sông Đà (bao gồm Hồ Hòa Bình và Hồ Sơn La)	Cảng Nậm Nhùn	Ngã ba Hồng Đà	436
3	Sông Lô - Gâm	Chiêm Hóa	Ngã ba Việt Trì	151
4	Hồ Thác Bà (qua cảng Hương Lý)	Cắm Nhân	Đập Thác Bà	50
5	Sông Đuống	Ngã ba Cửa Dâu	Ngã ba Mỹ Lộc	68
6	Sông Luộc	Ngã ba Cửa Luộc	Quý Cao	72
7	Sông Đáy	Cảng Vân Đình	Phao số “0” cửa Đáy	163
8	Sông Hoàng Long	Cầu Nho Quan	Ngã ba Gián Khẩu	28
9	Sông Đào Nam Định	Ngã ba Hưng Long	Ngã ba Độc Bộ	33,5
10	Sông Ninh Cơ	Ngã ba Mom Rô	Chân cầu Châu Thỉnh về phía hạ lưu	47
11	Kênh Quân Liêu	Ngã ba sông Đáy	Ngã ba sông Ninh Cơ	3,5
12	Sông Vạc	Ngã ba sông Vân	Ngã ba Kim Đài	28,5
13	Kênh Yên Mô	Ngã ba Đức Hậu	Ngã ba Chính Đại	14
14	Sông Châu Giang	Âu thuyền Phủ Lý	Âu thuyền Tắc Giang	27
15	Sông Thái Bình	Ngã ba Lác	Ngã ba Mía	64
		Quý Cao	Cửa Thái Bình	36
16	Sông Cầu	Hà Châu	Ngã ba Lác	104
17	Sông Bằng Giang	Thị xã Cao Bằng	Thủy Khẩu	56
18	Sông Lục Nam	Chũ	Ngã ba Nhân	56
19	Sông Thương	Bố Hạ	Ngã ba Lác	62
20	Sông Công	Cải Đan	Ngã ba sông Cầu - Công	19
21	Sông Kinh Thầy	Ngã ba Nấu Khê	Ngã ba Trại Sơn	44,5
22	Sông Kinh Môn	Ngã ba Kèo	Ngã ba Nồng	45
23	Sông Kênh Khê	Ngã ba Văn Úc	Ngã ba Thái Bình	3
24	Sông Lai Vu	Ngã ba Vũ Xá	Ngã ba cửa Dừa	26
25	Sông Mạo Khê	Ngã ba Bến Triều	Ngã ba Bến Đụn	18
26	Sông Cầu Xe - Mía	Âu Cầu Xe	Ngã ba Văn Úc	6

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi		Chiều dài (km)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
27	Sông Gù - Văn Úc	Ngã Mũi Guom	Cửa Văn Úc	61
28	Sông Hóa	Ngã ba Ninh Giang	Cửa Ba Giai	36,5
29	Sông Trà Lý	Ngã ba Phạm Lỗ	Cửa Trà Lý	70
30	Sông Hàn - Cấm	Ngã ba Trại Sơn	Hạ lưu cầu Kiên 200 m	16
31	Sông Phi Liệt - Đá Bạch	Ngã ba Đụn	Ngã ba sông Giá - sông Bạch Đằng	30,3
32	Sông Đào Hạ Lý	Ngã ba Niệm	Ngã ba Xi Măng	3
33	Sông Lạch Tray	Ngã ba Kênh Đồng	Cửa Lạch Tray	49
34	Sông Ruột Lợn	Ngã ba Đông Vàng Châu	Ngã ba Tây Vàng Châu	7
35	Sông Uông	Cầu đường bộ 1	Ngã ba Điền Công	14
36	Luồng Hạ Long-Yên Hưng	Bến khách Hòn Gai	Đền Quả Xoài	24,5
37	Luồng Bái Tử Long-Lạch Sâu	Hòn Đũa	Hòn Vụng Dại	25
38	Luồng Hạ Long-Cát Bà (bao gồm Lạch Tùng gấu cửa Đông ; Lạch Bãi Bèo)	Hòn Mươi Nam	Vịnh Cát Bà	30,5
39	Lạch Cấm Phả-Hạ Long	Vũng Đục	Hòn Tôm	29,5
40	Luồng Móng Cái-Vân Đồn-Cấm Phả	Vạn Tâm	Hòn Buộm	96
41	Luồng Vân Đồn-Cô Tô	Cảng Cái Rồng	Cảng Cô Tô	55
42	Luồng Sâu Đông-Tiên Yên	Thị trấn Tiên Yên	Cửa Sâu Đông	41
43	Luồng Nhánh Vạ Ráy ngoài	Vạ Ráy ngoài	Đông Bìa	12
44	Sông Chanh	Ngã ba sông Chanh - Bạch Đằng	Hạ lưu cầu Mới 200 m	6
45	Luồng Bài Thơ - Đầu Mới	Núi Bài Thơ	Hòn Đầu Mới	7
46	Luồng Lạch Ngăn - Lạch Giải (qua Hòn Một)	Ghềnh Đầu Phươn	Hòn Sãi Cóc	22
47	Sông Móng Cái	Thị xã Móng Cái	Vạn Tâm	17
48	Luồng Hòn Đũa-Cửa Đồi	Hòn Đũa	Cửa Đồi	46,6
49	Luồng Tài Xá - Mũi Chùa	Tài Xá	Mũi Chùa	31,5

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi		Chiều dài (km)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
II	Miền Trung			1.167,5
1	Kênh Nga Sơn	Ngã ba Ché Thôn	Điện Hộ	27
2	Sông Lèn	Ngã ba Bông	Cửa Lạch Sung	51
3	Kênh De	Ngã ba Yên Lương	Ngã ba Trường Xá	6,5
4	Sông Tào	Ngã ba Tào Xuyên	Phao số “0” cửa Lạch Trường	32
5	Kênh Choán	Ngã ba Hoàng Hà	Ngã ba Hoàng Phụ	15
6	Sông Mã	Ngã ba Bông	Cách cầu Hoàng Long cách 200 m về phía hạ lưu	36
7	Sông Bưởi	Kim Tân	Ngã ba Vĩnh Ninh	25,5
8	Lạch Bạng-Đảo Hòn Mê	Cảng Lạch Bạng	Cảng Quân sự đảo Hòn Mê	20
9	Sông Lam	Ngã ba Cây Chanh	Thượng lưu cảng Bến Thủy 200 m	157,4
10	Sông Hoàng Mai	Cầu Tây	Cửa Lạch Cờn	18
11	Lan Châu-Hòn Ngự	Lan Châu	Hòn Ngự	5,7
12	Kênh Nhà Lê (Nghệ An)	Ngã ba sông Cẩm - Kênh Nhà Lê	Bara Bến Thủy	36
13	Sông La - Ngàn Sâu	Ngã ba Cửa Rào	Ngã ba Núi Thành	40
14	Sông Rào Cái - Gia Hội	Ngã ba Sơn	cửa Nhượng	63
15	Sông Nghèn	Cổng Trung Lương	Cửa Sót	64,5
16	Sông Gianh	Đồng Lào	Thượng lưu cảng xăng dầu sông Gianh 200 m	63
17	Sông Sơn	Hang Tối	Ngã ba Văn Phú	36
18	Sông Nhật Lệ	Cầu Long Đại	Cửa Nhật Lệ	22
19	Sông Hiếu	Bến Đuôi	Cách cầu Cửa Việt 150 m về phía hạ lưu	27
20	Sông Thạch Hãn	Ba Lòng	Ngã ba Gia Độ	46
21	Sông Bến Hải (bao gồm Nhánh Bến Tắt)	Đập Sa Lung	Kè Cửa Tùng	37,4
22	Sông Hương	Ngã ba Tuần	Thượng lưu cảng xăng dầu Thuận An 200 m	34
23	Phá Tam Giang (bao gồm đầm Thủy Tú, ngang Phá Tam Giang, Đầm cầu Hai, đầm An Truyền, sông Truồi nổi dài)	Vân Trình	Cửa Tư Hiền	119,6

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi		Chiều dài (km)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
24	Sông Hàn - Vĩnh Điện	Đền xanh Bắc đập Nam - Bắc	ngã ba sông Thu Bồn	31,7
25	Sông Trường Giang	Ngã ba An Lạc	Cách cảng Kỳ Hà 6,8 km về phía thượng lưu	60,2
26	Sông Thu Bồn (bao gồm sông Hội An)	Phà Nông Sơn	Cửa Đại	76
27	Hội An-Cù lao Chàm	Cửa Đại	Cù Lao Chàm	17
III	Miền Nam			2.968,9
1	Hồ Trị An	Cầu La Ngà	Thượng lưu đập Trị An	1 40
2	Sông Đồng Nai (bao gồm Nhánh cù lao Ông Cò, cù lao Bạch Đằng, cù lao Rùa)	Ngã ba sông Bé	Cầu Đồng Nai	72,8
3	Sông Sài Gòn	Hạ lưu đập Dầu Tiếng 2km	Ngã ba Rạch Thị Nghè	128,1
4	Sông Vàm Cỏ Đông	Cảng Bến Kéo	Cầu Bến Lức	131
5	Sông Vàm Cỏ Tây	Kênh Hồng Ngự-Vĩnh Hưng	Ngã ba sông Vàm Cỏ Đông-Tây	162,8
6	Sông Vàm Cỏ	Ngã ba sông Vàm Cỏ Đông-Tây	Ngã ba sông Soài Rạp	35,5
7	Kênh Tẻ - Đôi	Ngã ba sông Sài Gòn	Ngã ba sông Chợ Đệm Bến Lức	13
8	Sông Chợ Đệm Bến Lức	Ngã ba kênh Đôi	Ngã ba sông Vàm Cỏ Đông	20
9	Kênh Thủ Thừa	Ngã ba sông Vàm Cỏ Đông	Ngã ba sông Vàm Cỏ Tây	10,5
10	Rạch Ông Lớn- kênh Cây Khô	Ngã ba kênh Tẻ	Ngã ba sông Cần Giuộc	8,5
11	Sông Cần Giuộc	Ngã ba kênh Cây Khô	Ngã ba sông Soài Rạp	35,5
12	Kênh Nước Mặn	Ngã ba kênh Nước Mặn-Cần Giuộc	Ngã ba kênh Nước Mặn-Vàm Cỏ	2
13	Rạch Lá - Kênh Chợ Gạo - Rạch Kỳ Hôn	Ngã ba sông Vàm Cỏ	Ngã ba sông Tiền	28,5
14	Sông Tiền (bao gồm Nhánh cù lao Tây, cù lao Ma, sông Hồ Cự, cù lao Long Khánh)	Biên giới Việt Nam-Campuchia	Thượng lưu cảng Mỹ Tho 500 m	221,3
15	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	Sông Vàm Cỏ Tây	Sông Tiền	44,4

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi		Chiều dài (km)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
16	Kênh Tháp Mười số 1	Ngã ba sông Tiền	Ngã ba sông Vàm Cỏ Tây	90,5
17	Kênh Tháp Mười số 2 (bao gồm nhánh Âu Rạch Chanh)	Ngã ba sông Tiền	Ngã ba sông Vàm Cỏ Tây	94,3
18	Kênh Phước Xuyên-28 (bao gồm kênh 4 Bis; kênh Tư Mới)	Ngã ba Kênh Hồng Ngự	Nhánh cù lao Tân Phong sông Tiền	75,8
19	Kênh Xáng Long Định	Ngã ba sông Tiền	Ngã ba kênh Tháp Mười số 2	18,5
20	Sông Vàm Nao	Ngã ba sông Tiền	Ngã ba sông Hậu	6,5
21	Kênh Tân Châu	Sông Tiền	Sông Hậu	12,1
22	Kênh Lấp Vò Sa Đéc	Sông Tiền	Sông Hậu	51,5
23	Rạch Ông Chưởng	Nhánh cù lao Tây- cù lao Ma sông Tiền	Nhánh cù lao Ông Hồ sông Hậu	21,8
24	Kênh Chệt Sậy -sông Bền Tre	Ngã ba sông Tiền (Vàm Gia Hòa)	Ngã ba sông Hàm Luông	16,5
25	Sông Hàm Luông	Ngã ba sông Tiền	Cửa Hàm Luông	86
26	Rạch và kênh Mỏ Cà	Ngã ba sông Hàm Luông	Ngã ba sông Cỏ Chiên	18
27	Kênh Chợ Lách	Ngã ba Chợ Lách- sông Tiền	Ngã ba Chợ Lách- Cỏ Chiên	10,7
28	Sông Cỏ Chiên (bao gồm nhánh sông Bằng Tra, Cung Hầu)	Ngã ba sông Tiền	Cửa Cỏ Chiên	133,8
29	Kênh Trà Vinh	Ngã ba sông Cỏ Chiên	Cầu Trà Vinh	4,5
30	Sông và kênh Măng Thít - Tắt Cù Lao Mây (bao gồm rạch Trà Ôn)	Sông Cỏ Chiên	Sông Hậu	52
31	Sông Hậu (bao gồm cù lao Ông Hồ, Nhánh Năng Gù - Thị Hòa)	Ngã ba Kênh Tân Châu	Vàm rạch Ngòi Lớn	91,6
32	Sông Châu Đốc - Kênh Vĩnh Tế	Ngã ba sông Hậu	Ngã ba kênh Vĩnh Tế	10
33	Kênh Tri Tôn Hậu Giang	Ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên	Ngã ba sông Hậu	57,5
34	Kênh Ba Thê	Ngã ba sông Hậu	Ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên	57
35	Kênh Rạch Giá Long Xuyên	Ngã ba sông Hậu	Kênh Ông Hiền Tà Niên	64

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi		Chiều dài (km)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
36	Kênh rạch Sỏi Hậu Giang - Ông Hiền Tà Niên	Ngã ba sông Hậu	Ngã ba sông Cái Bé	64,2
37	Kênh Mạc Cần Dung - Tám Ngàn	Ngã ba kênh Ba Thê	Ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên	48,5
38	Kênh Rạch Giá Hà Tiên - Vành Đai	Đầm Hà Tiên (hạ lưu cầu Đông Hồ 100m)	Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang	88,8
39	Kênh Ba Hòn	Ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên	Cống Ba Hòn	5
40	Rạch Cần Thơ	Ngã ba sông Hậu	Ngã ba kênh xà No	14,7
41	Kênh rạch Xà No - Cái Nhứt	Ngã ba rạch Cần Thơ	Ngã ba rạch Cái Tư	42,5
42	Rạch Cái Tư	Ngã ba rạch Cái Nhứt	Ngã ba sông Cái Lớn	12,5
43	Kênh Tắt Cây Trâm - Trẹm Cảnh Đền (bao gồm rạch Ngã ba Đình)	Ngã ba sông Cái Lớn	Ngã ba kênh sông Trẹm	50
44	Rạch Cái Tàu	Kênh Tắt Cây Trâm-rạch ngã ba Đình	Ngã ba sông Cái Lớn	15,2
45	Sông Cái Bé - Rạch Khe Luông	Ngã ba kênh Thốt Nốt	Ngã ba sông Cái Lớn	55,5
46	Kênh rạch Thị Đội Ô Môn - Thốt Nốt	Ngã ba sông Hậu	Ngã ba kênh Thị Đội	47,5
47	Kênh Tắt Cậu	Ngã ba sông Cái Lớn	Ngã ba sông Cái Bé	1,5
48	Sông Cái Lớn	Ngã ba sông Cái Tư-kênh Tắt Cây Trâm	Cửa Cái Lớn	56
49	Kênh rạch Cái Côn-Quản Lộ Phụng Hiệp	Ngã ba sông Hậu	Cống ngăn mặn Cà Mau	118,7
50	Sông Trèm Trẹm - Ông Đốc	Kênh Tân Bằng Cán Gáo	Cửa Ông Đốc	90,8
51	Kênh Tân Bằng Cán Gáo	Ngã ba sông Trèm Trẹm	Ngã ba sông Cái Lớn	40
52	Sông Tắc Thủ - Gành Hào	Ngã ba sông Ông Đốc	Hạ lưu Bến xếp dỡ Cà Mau 200 m	5,7
53	Sông Gành Hào	Ngã ba Kênh Lương Thế Trân	Phao số "0" Gành Hào	49,3
54	Sông, rạch Đại Ngải - Cỏ Cò (bao gồm kênh Phú Hữu Bãi Xàu, Rạch Thạnh Lợi, ba xuyên Dừa Tho)	Ngã ba sông Hậu	Sông Cỏ Cò	60,8

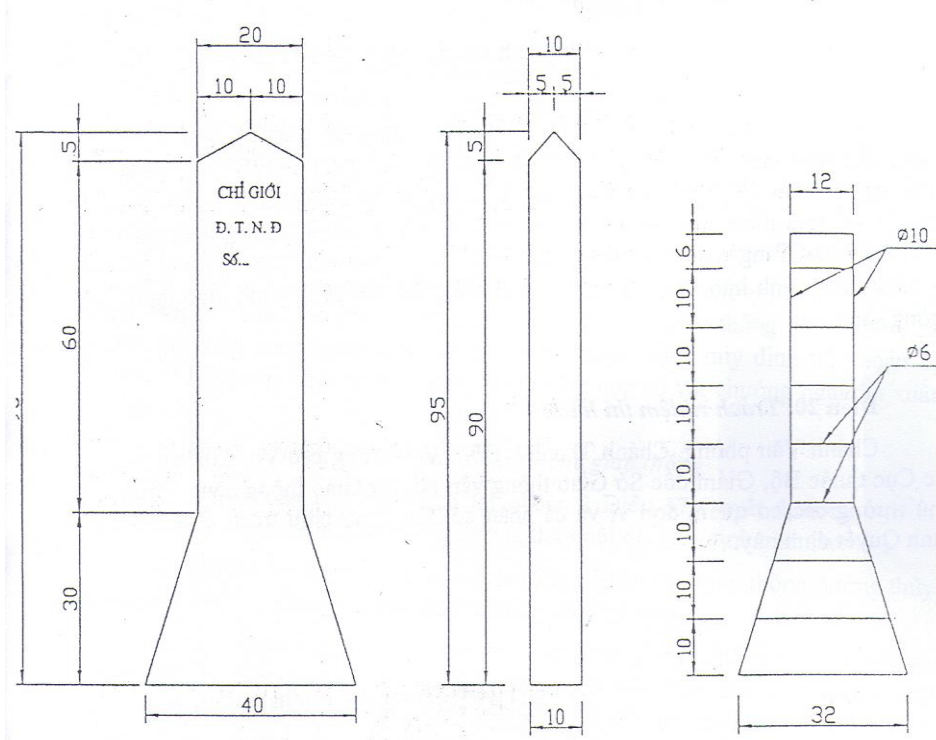
STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi		Chiều dài (km)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
55	Kênh Vàm Lèo - Bạc Liêu - Cà Mau	Ngã ba sông Cổ Cò	Hạ lưu Trạm Quản lý ĐTNĐ Cà Mau 200 m	81,3
56	Kênh Cái Nháp	Ngã ba sông Bảy Hạp	Ngã ba sông Cửa Lớn	11
57	Kênh Lương Thế Trân	Ngã ba sông Ông Đốc	Ngã ba sông Gành Hào	10
58	Kênh sông Bảy Hạp Gành Hào - Năm Căn	Ngã ba sông Gành Hào	Ngã ba kênh Năm Căn Bảy Hạp	34
59	Kênh Tắt Năm Căn	Ngã ba sông Bảy Hạp	Năm Căn	11,5
60	Kênh Hộ Phòng Gành Hào	Hộ Phòng	Ngã ba kênh Gành Hào	18
61	Kênh Tắc Vân	Kênh Bạc Liêu Cà Mau	Sông Gành Hào	9,4
	Tổng cộng			7.071,8

PHỤ LỤC 4

(Kèm theo Thông tư số 15/2016/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

KẾT CẤU MỐC CHỈ GIỚI

Tỷ lệ 1/10

**Ghi chú:**

1. Đơn vị: cm

2. Quy cách mốc chỉ giới:

- Cột mốc chỉ giới có hình dáng, kích thước, kết cấu như hình vẽ, được làm bằng bê tông cốt thép mác 200.

- Trên hai mặt mốc chỉ giới đề chữ (CHỈ GIỚI ĐTNĐ SỐ...).

- Chữ "CHỈ GIỚI" cao 6 cm, nét chữ rộng 0,6 cm.

- Chữ "ĐTNĐ" cao 10 cm, nét chữ rộng 1,0 cm.

- "Số...." cao 6 cm, nét chữ rộng 0,6 cm.

- Mốc được chôn sâu 50 cm, được đầm chặt.

- Khoảng cách các mốc:

- Khu vực đô thị, dân cư tập trung: 100 - 200 m/mốc.

- Khu vực khác 500 - 1000 m/mốc.

* Lưu ý:

+ Cột mốc phải đặt ở vị trí an toàn, ổn định, dễ thấy.

+ Mỗi vị trí cột mốc phải được thể hiện trên bình đồ khu vực.

Phụ lục 5²⁰ (được bãi bỏ)

²⁰ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.